

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	6 - 9
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	10
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	11 - 12
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	13 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vimeco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và các Công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”).

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Vimeco, tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo Quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24 tháng 3 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng theo Quyết định số 1485/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 11 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001651, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2002.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 14 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, trong đó thay đổi lần thứ 14 ngày 12 tháng 8 năm 2022 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 0243 7848 204
- Fax : 0243 7848 202

Hoạt động kinh doanh của Công ty: Xây lắp và sản xuất bê tông thương phẩm.

Công ty có Chi nhánh Hồ Chí Minh đặt tại địa chỉ 47 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2021
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2021
Ông Vũ Minh Tuấn	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2021
Ông Đặng Văn Hiếu	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022
Ông Nguyễn Đức Trường	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022
Ông Hoàng Trọng Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2021
Ông Nguyễn Tiến Khánh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2019
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2022
Ông Trần Trung Huệ	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2019
Ông Đoàn Ngọc Ba	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 04 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Đức Trường	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Hoàng Anh Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2023
Ông Vũ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2023
Ông Lê Sỹ Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2023
Bà Võ Thị Hải An	Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2022
Ông Mai Xuân Toàn	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 4 năm 2022 Miễn nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2022
Ông Phạm Văn Vũ	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 04 tháng 4 năm 2022

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đặng Văn Hiếu – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2019).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Nhóm Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Hiếu

Ngày 06 tháng 3 năm 2023

449E
CHI T
CỘP
CH NH
M TOÁ
A
TẠI
V.G Đ.

Số: 2.0113/23/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vimeco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 06 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vimeco và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính hợp nhất đó tại ngày 07 tháng 3 năm 2022.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội



Vũ Minh Khôi – Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2897-2020-008-1
Người được ủy quyền

Vũ Tuấn Nghĩa - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4028-2022-008-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.359.977.234.436	865.113.694.793
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	69.555.173.725	17.339.255.336
1. Tiền	111		69.555.173.725	17.339.255.336
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		76.958.540.425	75.648.201.515
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	76.958.540.425	75.648.201.515
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		824.467.073.170	585.616.921.478
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	509.123.899.337	533.991.363.395
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	184.282.727.961	19.065.637.916
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	2.500.000.000	2.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	167.861.299.608	70.582.290.549
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(39.300.853.736)	(40.522.370.382)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		374.438.339.963	186.453.707.583
1. Hàng tồn kho	141	V.8	374.438.339.963	186.453.707.583
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.558.107.153	55.608.881
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	593.521.103	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.908.977.169	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		55.608.881	55.608.881
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		258.192.397.959	151.379.729.109
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.283.320.826	4.625.487.504
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	1.550.695.826	4.625.487.504
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	2.732.625.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		212.458.905.373	126.974.989.932
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	180.013.270.962	126.974.989.932
<i>Nguyên giá</i>	222		627.641.957.919	548.689.811.299
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(447.628.686.957)	(421.714.821.367)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	32.445.634.411	-
<i>Nguyên giá</i>	225		33.870.149.740	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(1.424.515.329)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		2.134.315.384	2.134.315.384
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(2.134.315.384)	(2.134.315.384)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.854.471.238	10.035.098.516
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.13	9.001.562.600	9.001.562.600
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	9.852.908.638	1.033.535.916
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.990.000.000	1.990.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	7.362.500.000	7.362.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(5.372.500.000)	(5.372.500.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.605.700.522	7.754.153.157
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	20.605.700.522	7.754.153.157
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.618.169.632.395	1.016.493.423.902

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.267.489.657.607	668.607.464.209
I. Nợ ngắn hạn	310		1.211.172.668.199	642.467.901.083
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	343.237.157.131	215.456.268.662
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	343.029.805.027	140.623.230.653
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	2.567.461.523	7.526.281.674
4. Phải trả người lao động	314		9.724.914.253	4.802.537.531
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	5.125.940.656	11.292.518.714
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	3.598.358.876	1.384.274.199
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20a	9.738.934.558	9.542.482.078
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	494.148.486.785	251.337.498.182
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.609.390	502.809.390
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		56.316.989.408	26.139.563.126
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20b	1.644.359.000	1.453.631.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	54.672.630.408	15.544.072.254
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.22	-	9.141.859.872
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

44981
 CHI NI
 CÔNG
 CH NHIỆ
 M TOÁN
 A S
 TẠI H
 G ĐA

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		350.679.974.788	347.885.959.693
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	350.679.974.788	347.885.959.693
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.995.830.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.995.830.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		608.904.570	96.790.428.264
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		102.424.701.941	19.217.142.952
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		99.402.836.646	19.217.142.952
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.021.865.295	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.650.538.277	1.878.388.477
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.618.169.632.395	1.016.493.423.902

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lộc

Phụ trách Kế toán



Võ Thị Hải An

Lập, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc




Đặng Văn Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	918.445.134.365		765.899.475.829	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		918.445.134.365		765.899.475.829	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	857.988.794.585		728.809.762.646	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.456.339.780		37.089.713.183	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.987.501.899		4.120.612.635	
7. Chi phí tài chính	22		25.358.964.869		17.403.317.519	
Trong đó: chi phí lãi vay	23		25.358.964.869		17.403.317.519	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-		-	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	(9.141.859.872)		(17.588.371.571)	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	43.514.120.497		35.203.856.122	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.712.616.185		6.191.523.748	
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.320.520.208		1.535.469.307	
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.040.667.301		1.556.830.793	
13. Lợi nhuận khác	40		279.852.907		(21.361.486)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.992.469.092		6.170.162.262	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.228.453.997		3.727.935.171	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>2.764.015.095</u>		<u>2.442.227.091</u>	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		<u>3.021.865.295</u>		<u>2.386.186.869</u>	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		<u>(257.850.200)</u>		<u>56.040.222</u>	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	<u>140</u>		<u>110</u>	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	<u>140</u>		<u>110</u>	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lộc

Phụ trách Kế toán

Võ Thị Hải An

Lập, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
VIMECO

Đặng Văn Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.992.469.092	6.170.162.262
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10;14	28.347.841.508	23.071.812.008
- Các khoản dự phòng	03		(10.363.376.518)	(22.474.777.590)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.019.512.892)	(4.120.612.635)
- Chi phí lãi vay	06		25.358.964.869	17.403.317.519
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44.316.386.059	20.049.901.564
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(246.067.946.139)	58.940.254.713
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(187.984.632.380)	(28.872.323.420)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		326.661.886.234	(42.151.461.035)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(13.445.068.468)	508.627.087
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(24.941.585.540)	(18.480.496.554)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(2.681.632.752)	(816.206.600)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(501.200.000)	(554.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(104.643.792.986)	(11.376.504.245)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(92.714.323.681)	(17.429.704.523)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		91.860.270	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.573.208.753)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.723.508.324	4.737.846.075
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(89.898.955.087)	(14.265.067.201)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.23	30.000.000	-	-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19	730.544.335.418	505.515.646.546		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19	(479.841.944.911)	(475.562.313.924)		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.933.343.750)	-		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(40.380.295)	(26.009.906.700)		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		246.758.666.462	3.943.425.922		
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		52.215.918.389	(21.698.145.524)		
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	17.339.255.336	39.037.400.860		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	69.555.173.725	17.339.255.336		

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lộc

Phụ trách Kế toán

Võ Thị Hải An

Lập, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vimeco (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Công ty là sản xuất công nghiệp và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây lắp; sản xuất và bán bê tông; cho thuê văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Nhóm Công ty

Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Thành lập công ty con

Trong năm, Công ty đã tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Hệ thống Giáo dục Quốc tế Vimeco với tỷ lệ góp vốn là 99,97% vốn điều lệ. Mục đích của việc tham gia góp vốn vào Công ty Cổ phần Hệ thống Giáo dục Quốc tế Vimeco là mở rộng hoạt động trong lĩnh vực Giáo dục.

5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	KCN Cầu Bươu, xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Sản xuất cơ khí công nghiệp	76,85%	76,85%	76,85%	76,85%
Công ty Cổ phần Hệ thống Giáo dục Quốc tế Vimeco	Số 4 Nguyễn Chánh, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Lĩnh vực giáo dục	99,75%	0%	99,75%	0%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Nhóm Công ty có 735 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 548 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Nhóm Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Nhóm Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Nhóm Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Nhóm Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Nhóm Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, sửa chữa tài sản cố định và chi phí trạm bê tông phục vụ dự án. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Chi phí trạm bê tông phục vụ dự án

Chi phí trạm bê tông phục vụ dự án được phân bổ vào chi phí theo tỷ lệ sản lượng thực hiện trong năm trên sản lượng dự kiến.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3,5 - 5
Tài sản cố định khác	3,5 - 5

(*) Trong đó, thời gian khấu hao của một số tài sản cố định là Tòa nhà E9, Nhà văn phòng và khu nhà xưởng Ngọc Hồi, Nhà ở cán bộ công nhân viên và nhà ăn đã được thay đổi trong năm nay là 25 năm (Năm trước: từ 8 - 16,7 năm) (xem thêm Thuyết minh VIII.4).

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Nhóm Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Nhóm Công ty là một phần diện tích văn phòng tại tòa nhà Vimeco tại Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và Khu trường nghề tại xã Phú Minh, thị trấn Sóc Sơn, thành phố Hà Nội đang được sử dụng cho các đối tác thuê hoạt động. Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 – 16 năm.

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Nhóm Công ty là dự phòng chi phí bảo hành các căn hộ thuộc dự án chung cư CT4 theo điều khoản bảo hành phát sinh từ hợp đồng mua bán căn hộ.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm (bê tông)

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chi bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	4.709.911.176	1.300.934.152
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.845.262.549	16.038.321.184
Cộng	<u>69.555.173.725</u>	<u>17.339.255.336</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 4,1%/năm đến 6,4%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc. Toàn bộ các hợp đồng tiền gửi này được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (xem Thuyết minh V.20).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Vipaco (*)	5.312.500.000	(5.312.500.000)	5.312.500.000	(5.312.500.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung ⁽ⁱ⁾	690.000.000	-	690.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex ⁽ⁱⁱ⁾	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình ^(*)	60.000.000	(60.000.000)	60.000.000	(60.000.000)
Cộng	7.362.500.000	(5.372.500.000)	7.362.500.000	(5.372.500.000)

- (i) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Nhóm Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung 690.000.000 VND, sở hữu 69.000 cổ phần, tương đương 0,79% vốn điều lệ (không thay đổi so với đầu năm).
- (ii) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Nhóm Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex 1.300.000.000 VND, sở hữu 130.000 cổ phần, tương đương 4,33% vốn điều lệ (không thay đổi so với đầu năm).
- (*) Từ năm 2019 đến nay, Nhóm Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính, cũng như không còn liên hệ với Công ty Cổ phần Vipaco và Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình. Nhóm Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% đối với các khoản đầu tư này.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Theo đó, khoản đầu tư vào cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex có giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.548.000.000 VND (số đầu năm là 2.444.000.000 VND).

Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Nhóm Công ty không phát sinh dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong năm.

3. Phải thu của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	214.576.504.352	164.000.978.800
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	208.943.038.992	154.806.138.690
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	2.989.601.777	4.550.976.527
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	2.630.272.050	4.630.272.050
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	5.688.118	5.688.118
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	7.903.415	7.903.415
Phải thu các khách hàng khác	294.547.394.985	369.990.384.595
Cộng	509.123.899.337	533.991.363.395

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**3b. Phải thu dài hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	1.550.695.826	1.550.695.826
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.550.695.826	1.550.695.826
Phải thu các khách hàng khác	-	3.074.791.678
Công ty Cổ phần Hải Vân Thành Đạt	-	3.074.791.678
Cộng	1.550.695.826	4.625.487.504

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho các bên liên quan	2.093.604.838	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	5.281.407	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex	2.088.323.431	-
Trả trước cho người bán khác	182.189.123.123	19.065.637.916
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sol Enc ⁽ⁱ⁾	40.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Central Thăng Long ⁽ⁱⁱ⁾	100.958.841.706	-
Công ty TNHH MTV Cửa và Cửa sổ More Than Gold	5.457.270.751	5.457.270.751
Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh	-	3.289.760.175
Các nhà cung cấp khác	35.773.010.666	10.318.606.990
Cộng	184.282.727.961	19.065.637.916

⁽ⁱ⁾ Là khoản ứng trước theo Hợp đồng thầu phụ thi công xây dựng dự án Khu đô thị đại lộ Hòa Bình.

⁽ⁱⁱ⁾ Là khoản ứng trước theo Hợp đồng thầu phụ thi công xây dựng dự án Khu đô thị đại lộ Hòa Bình và khoản ứng trước mua bán cát đá phục vụ trạm trộn bê tông thương phẩm.

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Khoản cho vay cá nhân Ông Nguyễn Khánh Chiến không có tài sản đảm bảo theo hợp đồng ngày 05/08/2020, số tiền 2.500.000.000 VND, thời hạn cho vay 12 tháng từ ngày giải ngân, lãi suất 0%/năm. Khoản vay đã được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 221/PLHĐ ngày 01/12/2022, hạn thanh toán đến ngày 31/12/2023.

6. Phải thu khác**6a. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	12.031.312.631	-	13.368.125.146	-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Phải thu lãi chậm trả ứng vốn dự án Bắc An Khánh	12.031.312.631	-	13.368.125.146	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	155.829.986.977	-	57.214.165.403	-
Tạm ứng	124.012.253.749	-	26.238.764.119	-
Ký cược, ký quỹ	2.596.398.273	-	3.357.631.995	-
Dự thu lãi tiền gửi	1.673.429.045	-	1.779.623.657	-

AA
 CH
 C
 CH
 HT
 /
 T
 /
 G

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu chi phí đầu tư dự án Khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D (*)	24.549.196.556	-	24.549.196.556	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.998.709.354	-	1.288.949.076	-
Cộng	167.861.299.608	-	70.582.290.549	-

(*) Khoản phải thu về chi phí đầu tư cho dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu đô thị Cao Xanh-Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long. Năm 2012, dự án này đã bị thu hồi theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21/05/2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc “Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (tên cũ của Công ty) đối với dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu đô thị Cao Xanh-Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long và giao cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long quản lý”. Ngày 23/07/2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh ban hành Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng xác định giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất không có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước và giao cho Sở Tài chính chủ trì để hoàn trả cho chủ đầu tư dự án. Ngày 21/04/2017, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1222/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng thẩm định khối lượng đã thực hiện, giá trị tài sản đã đầu tư trên đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các dự án UBND tỉnh thu hồi trên địa bàn tỉnh.

Theo Biên bản họp ngày 08 tháng 10 năm 2019 giữa Công ty và đại diện các ban, ngành của tỉnh Quảng Ninh, các bên hữu quan đã thống nhất phương án xác định chi phí đầu tư sẽ phải hoàn trả cho Công ty là 31.875.763.848 đồng.

Ngày 27/10/2022, Công ty đã họp với lãnh đạo Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh và đại diện các ban, ngành liên quan để trao đổi về việc hoàn trả tài sản nhà đầu tư đã thực hiện tại dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh HTKT khu đô thị mới Cao Xanh – Hà Khánh D, phường Hà Khánh, TP. Hạ Long. Các bên liên quan vẫn đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định cuối cùng về vấn đề này

6b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

7. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Xây dựng 123	3.440.607.539	(3.440.607.539)	3.440.607.539	(3.440.607.539)
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ mới - R&D	3.070.651.395	(3.070.651.395)	3.070.651.395	(3.070.651.395)
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	2.583.660.508	(2.583.660.508)	2.583.660.508	(2.583.660.508)
Công ty Cổ phần Siêu Tuệ	2.169.303.500	(2.169.303.500)	2.169.303.500	(2.169.303.500)
Các tổ chức và cá nhân khác	36.409.293.445	(28.036.630.794)	37.507.536.571	(29.258.147.440)
Cộng	47.673.516.387	(39.300.853.736)	48.771.759.513	(40.522.370.382)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	40.522.370.382	44.729.121.256
Hoàn nhập dự phòng	(1.221.516.646)	(4.206.750.874)
Số cuối năm	39.300.853.736	40.522.370.382

8. Hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.199.013.412	-	6.084.260.273	-
Công cụ, dụng cụ	221.741.187	-	185.902.578	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	370.017.585.364	-	180.183.544.732	-
<i>Hạ tầng Khu đô thị Cao Ngạn Thái nguyên</i>	<i>27.518.379.765</i>	<i>-</i>	<i>40.015.834.756</i>	<i>-</i>
<i>Công trình Phan Thiết Dầu Giây</i>	<i>37.690.627.922</i>	<i>-</i>	<i>17.937.199.080</i>	<i>-</i>
<i>Công trình Đầu tư xây dựng đoạn Quốc lộ 45 Nghi Sơn</i>	<i>19.890.508.843</i>	<i>-</i>	<i>17.030.754.688</i>	<i>-</i>
<i>Công trình San nền Cảng HKQT Long Thành</i>	<i>83.015.468.228</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Dự án Đại lộ Hòa Bình</i>	<i>62.234.342.400</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công trình Thi công cọc Cảng HKQT Long Thành</i>	<i>18.397.449.251</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công trình khác</i>	<i>121.270.808.955</i>	<i>-</i>	<i>105.199.756.208</i>	<i>-</i>
Cộng	374.438.339.963	-	186.453.707.583	-

9. Chi phí trả trước**9a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	275.339.285	-
Chi phí thuê mặt bằng	318.181.818	-
Cộng	593.521.103	-

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	1.685.017.740	2.141.197.989
Chi phí sửa chữa	4.722.132.632	2.950.560.589
Chi phí xây dựng trạm bê tông phục vụ dự án	13.999.276.862	1.370.467.450
Các chi phí trả trước dài hạn khác	199.273.288	1.291.927.129
Cộng	20.605.700.522	7.754.153.157

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	-	-
Thuê tài chính trong năm	22.027.777.776	11.842.371.964	33.870.149.740
Số cuối năm	22.027.777.776	11.842.371.964	33.870.149.740
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	635.023.864	789.491.465	1.424.515.329
Số cuối năm	635.023.864	789.491.465	1.424.515.329
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	21.392.753.912	11.052.880.499	32.445.634.411

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimcco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	49.045.806.512	335.979.989.742	158.560.230.003	2.814.427.044	2.289.357.998	548.689.811.299
Mua trong năm	-	62.116.506.057	8.434.837.165	30.000.000	138.000.000	70.719.343.222
Đầu tư XDCB hoàn thành	9.242.263.987	-	-	-	-	9.242.263.987
Thanh lý, nhượng bán	-	(797.834.000)	-	(211.626.589)	-	(1.009.460.589)
Số cuối năm	58.288.070.499	397.298.661.799	166.995.067.168	2.632.800.455	2.427.357.998	627.641.957.919
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	18.786.149.666	181.581.711.437	68.316.274.591	839.086.459	2.234.630.726	271.757.852.879
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	42.507.294.975	258.097.922.544	116.835.350.061	2.159.112.849	2.115.140.938	421.714.821.367
Khấu hao trong năm	2.613.114.777	14.153.941.085	9.815.037.535	277.918.320	63.314.462	26.923.326.179
Thanh lý, nhượng bán	-	(797.834.000)	-	(211.626.589)	-	(1.009.460.589)
Số cuối năm	45.120.409.752	271.454.029.629	126.650.387.596	2.225.404.580	2.178.455.400	447.628.686.957
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	6.538.511.537	77.882.067.198	41.724.879.942	655.314.195	174.217.060	126.974.989.932
Số cuối năm	13.167.660.747	125.844.632.170	40.344.679.572	407.395.875	248.902.598	180.013.270.962
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 151.300.343.670 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng.



CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12. Bất động sản đầu tư

	Khu trường nghề cho thuê	Văn phòng cho thuê	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.274.826.950	859.488.434	2.134.315.384
Số cuối năm	<u>1.274.826.950</u>	<u>859.488.434</u>	<u>2.134.315.384</u>
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.274.826.950	859.488.434	2.134.315.384
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số cuối năm	<u>1.274.826.950</u>	<u>859.488.434</u>	<u>2.134.315.384</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

13. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Là chi phí san nền diện tích 1,7 ha thuộc lô E9, đường Phạm Hùng, số tiền 9.001.562.600 VND.

Theo Quyết định số 1856/QĐ-UB ngày 02 tháng 04 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (tên cũ của Công ty) triển khai Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và trụ sở làm việc mới kết hợp nhà ở cán bộ công nhân viên, Công ty đã được giao đầu tư hạ tầng kỹ thuật tại khu đất 27.559 m² phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy và tại xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm (nay là quận Nam Từ Liêm), thành phố Hà Nội. Cũng theo Quyết định này, sau khi hoàn thành hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu đất, Công ty phải bàn giao cho thành phố một phần diện tích đã hoàn thành HTKT để tổ chức xây dựng theo kế hoạch của thành phố, phần kinh phí đầu tư xây dựng HTKT theo suất đầu tư phân bổ được UBND thành phố phê duyệt và thanh toán từ các chủ đầu tư thứ phát.

Công ty đã thực hiện đầu tư hạ tầng 17.149 m² đất (tương đương 1,7 ha) với tổng chi phí phát sinh là 9.001.562.600 đồng. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang trong quá trình làm việc với Sở Tài chính thành phố Hà Nội và các nhà đầu tư thứ phát tiềm năng cho dự án này để thực hiện thanh, quyết toán giá trị chi phí đã đầu tư.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào chi phí trả trước	Số cuối năm
Trạm Base gia cố Đồng Nai - Phan Thiết	1.033.535.916	-	-	(1.033.535.916)	-
Sửa chữa cải tạo Mầm non Vimeco	-	9.242.263.987	(9.242.263.987)	-	-
Trạm bê tông Long Thành	-	9.688.770.360	-	(9.688.770.360)	-
Trạm bê tông Quảng Ngãi – Giai đoạn 2	-	5.220.650.844	-	(5.220.650.844)	-
Dự án nâng cấp, cải tạo văn phòng Công ty Cổ phần Vimeco	-	9.852.908.638	-	-	9.852.908.638
Cộng	<u>1.033.535.916</u>	<u>34.004.593.829</u>	<u>(9.242.263.987)</u>	<u>(15.942.957.120)</u>	<u>9.852.908.638</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>103.882.193.675</i>	<i>12.649.172.109</i>
Công ty Cổ phần Viwaco	2.534.978.301	2.534.978.301
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	3.184.959.484	3.734.959.484
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	1.473.874.837	1.473.874.837
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	73.440.780.692	4.905.359.487
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	164.460.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	23.083.140.361	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>239.354.963.456</i>	<i>202.807.096.553</i>
Cộng	<u>343.237.157.131</u>	<u>215.456.268.662</u>

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>275.841.845.103</i>	<i>122.133.817.367</i>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	275.764.845.103	116.314.311.674
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	-	4.456.910.593
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	-	1.285.595.100
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	69.000.000	69.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex	8.000.000	8.000.000
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>67.187.959.924</i>	<i>18.489.413.286</i>
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	56.011.115.657	-
Các khách hàng khác	11.176.844.267	18.489.413.286
Cộng	<u>343.029.805.027</u>	<u>140.623.230.653</u>

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.280.160.752	-	1.883.044.813	(6.561.798.415)	1.601.407.150	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	917.077.473	55.608.881	2.228.453.997	(2.681.632.752)	463.898.718	55.608.881
Thuế thu nhập cá nhân	320.347.401	-	1.622.978.308	(1.565.839.223)	377.486.486	-
Thuế tài nguyên	-	-	18.176.000	(18.176.000)	-	-
Thuế nhà đất	-	-	137.433.612	(137.433.612)	-	-
Tiền thuê đất	-	-	4.356.219.229	(4.356.219.229)	-	-
Lệ phí môn bài	-	-	7.000.000	(7.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.696.048	-	743.863.532	(627.890.411)	124.669.169	-
Cộng	<u>7.526.281.674</u>	<u>55.608.881</u>	<u>10.997.169.491</u>	<u>(15.955.989.642)</u>	<u>2.567.461.523</u>	<u>55.608.881</u>

Thuế giá trị gia tăng

Nhóm Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ (mức thuế suất áp dụng từ 01/02/2022 theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP) với thuế suất 8%.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các Công ty trong Nhóm Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Nhóm Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

<u>Vi trí đất</u>	<u>Mức tiền thuê</u>
- Xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội với diện tích thuê là 577 m ²	58.560 đồng/m ²
- Đường Quốc lộ 2, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội với diện tích thuê là 12.083 m ²	58.920 đồng/m ²
- Đội 6, Đồng Vỡ, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội với diện tích thuê là 112.243 m ²	3.360 đồng/m ²
- Phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội với diện tích thuê là 7.225 m ²	53.986 đồng/m ²
- VT1 đường Phạm Hùng và VT1 phố Tú Mỡ, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với diện tích thuê là 2.420 m ²	303.679 đồng/m ² 866.611 đồng/m ²

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Nhóm Công ty kê khai và nộp theo quy định.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	990.199.742	1.981.005.117
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam – Phí thương hiệu	990.199.742	1.981.005.117
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	4.135.740.914	9.311.513.597
Chi phí dự án	3.427.343.714	9.033.461.116
Chi phí lãi vay phải trả	676.394.737	259.015.408
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	32.002.463	19.037.073
Cộng	5.125.940.656	11.292.518.714

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền trả trước về cho thuê tài sản cố định	3.481.848.049	1.384.274.199
Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	116.510.827	-
Cộng	3.598.358.876	1.384.274.199

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**20. Phải trả khác****20a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>1.162.500.000</i>	<i>780.000.000</i>
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	1.162.500.000	780.000.000
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>8.576.434.558</i>	<i>8.762.482.078</i>
Kinh phí công đoàn	1.370.241.657	1.117.270.024
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.730.214.557	2.128.936.006
Phải trả tổ đội xây dựng	2.642.985.933	3.059.060.607
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.083.795.940
Cổ tức phải trả	863.061.230	903.441.525
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.969.931.181	469.977.976
Cộng	<u>9.738.934.558</u>	<u>9.542.482.078</u>

20b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ, ký cược	1.644.359.000	1.453.631.000

21. Vay và nợ thuê tài chính**21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>461.176.695.113</i>	<i>235.857.659.646</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽ⁱ⁾	400.288.105.039	194.802.359.646
Chi nhánh Hà Đông	322.605.517.117	117.467.856.382
Chi nhánh Hà Thành	71.128.067.022	73.294.097.564
Chi nhánh Cầu Giấy	6.554.520.900	4.040.405.700
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	55.888.590.074	41.055.300.000
- Chi nhánh Thăng Long ⁽ⁱⁱ⁾	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	5.000.000.000	-
- Chi nhánh Láng Hạ ⁽ⁱⁱⁱ⁾	-	-
<i>Vay ngắn hạn các cá nhân ^(iv)</i>	<i>400.000.000</i>	<i>4.750.000.000</i>
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21b)</i>	<i>24.968.666.672</i>	<i>10.729.838.536</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	24.522.000.000	8.754.813.864
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	-	1.878.358.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	96.666.672	96.666.672
Ông Lê Xuân Sinh	350.000.000	-
<i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21b)</i>	<i>7.603.125.000</i>	<i>-</i>
Cộng	<u>494.148.486.785</u>	<u>251.337.498.182</u>

Nhóm Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

002
 NH
 TY
 HỮU
 ÍCH
 C
 NỘI
 TP

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (i) Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thông tin về các khoản vay như sau:

Chi nhánh	Hạn mức	Thời hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
CN Hà Đông	Hạn mức 1.300 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức đến 30/11/2023.	Từ 06 đến 09 tháng	Từ 8,7%/năm đến 8,9%/năm	Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng, một số máy móc, thiết bị, xe ô tô
CN Hà Thành	Hạn mức 220 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức đến 30/11/2023.	09 tháng	8,9%/năm	Cổ phần của Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại, các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng
CN Cầu Giấy	Hạn mức 70 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức đến 30/11/2022.	09 tháng	Từ 6,8%/năm đến 6,9%/năm	Một số máy móc, thiết bị, xe ô tô

- (ii) Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với hạn mức 100 tỷ thời hạn cấp hạn mức đến hết 30/6/2023. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất theo từng lần nhận nợ, tài sản đảm bảo là một số máy móc, thiết bị.

- (iii) Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Láng Hạ với hạn mức 300 tỷ VND thời hạn cấp hạn mức đến 23/6/2023. Mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp, sản xuất kinh doanh bê tông thương phẩm, lãi suất 7,4%.

- (iv) Các hợp đồng vay vốn cá nhân không có tài sản đảm bảo tại Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại (Công ty con) với lãi suất 0%, thời hạn vay từ 03 đến 12 tháng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay Bên liên quan (*)	-	50.031.994.351	-	(50.031.994.351)	-
Vay ngân hàng	235.857.659.646	622.954.068.343	-	(397.635.032.876)	461.176.695.113
Vay các cá nhân	4.750.000.000	4.375.000.000	-	(8.725.000.000)	400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	10.729.838.536	-	24.968.666.672	(10.729.838.536)	24.968.666.672
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-	7.603.125.000	-	7.603.125.000
Cộng	251.337.498.182	677.361.062.694	32.571.791.672	(467.121.865.763)	494.148.486.785

- (*) Các khoản vay của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Công ty mẹ).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

21b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	31.038.599.158	15.044.072.254
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽ⁱ⁾	30.724.432.506	14.633.238.930
Chi nhánh Hà Đông	25.134.272.724	788.000.000
Chi nhánh Hà Thành	5.058.463.782	10.545.542.930
Chi nhánh Cầu Giấy	531.696.000	3.299.696.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội ⁽ⁱⁱ⁾	314.166.652	410.833.324
Vay dài hạn cá nhân ⁽ⁱⁱⁱ⁾	-	500.000.000
Nợ thuê tài chính - Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi trust – Chi nhánh Hà Nội ^(iv)	23.634.031.250	-
Cộng	54.672.630.408	15.544.072.254

Nhóm Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

- (i) Các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, thời hạn vay 60 tháng, mục đích vay để đầu tư tài sản cố định, tài sản đảm bảo là các tài sản hình thành từ vốn vay. Thông tin bổ sung về các khoản vay như sau:

Chi nhánh	Hợp đồng	Lãi suất
CN Hà Đông	HỆTD ngày 28 tháng 03 năm 2022, tổng số tiền vay 76,1 tỷ đồng	7,5%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất các kỳ sau được xác định bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng margin 2,8%/năm
	HỆTD ngày 05 tháng 09 năm 2018, tổng số tiền vay 6 tỷ đồng	9%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, điều chỉnh 6 tháng/lần. Lãi suất áp dụng kỳ này là 9%/năm.
CN Hà Thành	Các HỆTD ngày 15 tháng 01 năm 2021, tổng số tiền vay 12 tỷ đồng.	9%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, điều chỉnh 6 tháng/lần. Lãi vay áp dụng kỳ này từ 8%/năm.
	HỆTD ngày 24 tháng 12 năm 2018, tổng số tiền vay 12,69 tỷ đồng.	9,5%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, kỳ hạn tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi. Lãi suất áp dụng kỳ này là 8%/năm
CN Cầu Giấy	Các HỆTD ngày 05 tháng 10 năm 2018, tổng số tiền vay 10,97 tỷ đồng.	9%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, kỳ hạn tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi. Lãi suất áp dụng kỳ này là 8,6%/năm.

- (ii) Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại (Công ty con) để mua xe ô tô với thời hạn vay 72 tháng. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản từ vốn vay
- (iii) Khoản vay Ông Lê Xuân Sinh tại Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại (Công ty con) để bổ sung vốn kinh doanh với thời hạn vay 33 tháng kể từ ngày 08 tháng 4 năm 2020, lãi suất 0%, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iv) Nợ thuê tài chính của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi trust – Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng cho thuê tài chính ký kết tháng 03 và tháng 06/2022, mục đích để mua các Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải. Thời hạn thuê từ 48 đến 60 tháng. Lãi suất thuê cố định 6,5%/năm trong 06 tháng kể từ ngày nhận nợ, sau đó lãi suất thuê là lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng công bố cộng với biên độ được điều chỉnh 03 tháng/lần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	55.657.265.830	24.618.666.672	31.038.599.158	-
Vay dài hạn các cá nhân	350.000.000	350.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính	31.237.156.250	7.603.125.000	23.634.031.250	-
Cộng	87.244.422.080	32.571.791.672	54.672.630.408	-

Số đầu năm

Vay dài hạn ngân hàng	25.773.910.790	10.729.838.536	15.044.072.254	-
Vay dài hạn các cá nhân	500.000.000	-	500.000.000	-
Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
Cộng	26.273.910.790	10.729.838.536	15.544.072.254	-

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Tiền gốc phải trả	7.603.125.000	23.634.031.250	-	31.237.156.250
Lãi thuê phải trả	2.244.309.235	3.320.304.501	-	5.564.613.736
Nợ thuê tài chính phải trả	9.847.434.235	26.954.335.751	-	36.801.769.986

Số đầu năm

Tiền gốc phải trả	-	-	-	-
Lãi thuê phải trả	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính phải trả	-	-	-	-

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Vay dài hạn ngân hàng	Vay cá nhân	Nợ thuê tài chính	Cộng
Số đầu năm	15.044.072.254	500.000.000	-	15.544.072.254
Số tiền vay phát sinh trong năm	53.183.272.724	-	35.170.500.000	88.353.772.724
Số tiền vay đã trả trong năm	(12.570.079.148)	(150.000.000)	(3.933.343.750)	(16.653.422.898)
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(24.618.666.672)	(350.000.000)	(7.603.125.000)	(32.571.791.672)
Số cuối năm	31.038.599.158	-	23.634.031.250	54.672.630.408

22. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng nợ phải trả là chi phí bảo hành các căn hộ thuộc dự án chung cư CT4. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.141.859.872	27.081.961.443
Số sử dụng	-	(344.300.000)
Số hoàn nhập	(9.141.859.872)	(17.588.401.570)
Số cuối năm	-	9.141.859.872

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	200.000.000.000	30.000.000.000	96.790.428.264	26.830.956.083	1.822.348.255	355.443.732.602
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	2.386.186.869	56.040.222	2.442.227.091
Chia cổ tức	-	-	-	(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	30.000.000.000	96.790.428.264	19.217.142.952	1.878.388.477	347.885.959.693
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	30.000.000.000	96.790.428.264	19.217.142.952	1.878.388.477	347.885.959.693
Công ty con nhận vốn góp của CĐKKS	-	-	-	-	30.000.000	30.000.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	15.995.830.000	-	-	(15.995.830.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.021.865.295	(257.850.200)	2.764.015.095
Điều chuyển quỹ (**)	-	-	(96.181.523.694)	96.181.523.694	-	-
Số dư cuối năm nay	215.995.830.000	30.000.000.000	608.904.570	102.424.701.941	1.650.538.277	350.679.974.788

(*) Nghị quyết Hội đồng quản trị số 424/2022/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 7 năm 2022 đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, Công ty đã phát hành thành công 1.599.583 cổ phiếu, tương đương 15.995.830.000 VND theo mệnh giá. Công ty đã nhận được Công văn số 3040/TB-SGDHN ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung số cổ phiếu nêu trên

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/3/2022, Công ty đã điều chuyển quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	111.043.440.000	102.818.000.000
Các cổ đông khác	104.952.390.000	97.182.000.000
Cộng	215.995.830.000	200.000.000.000

23c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.599.583	20.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	21.599.583	20.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	21.599.583	20.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 133,27 USD (số đầu năm là 146,47 USD).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu hợp đồng xây lắp	667.623.553.105	360.856.133.964
Doanh thu sản xuất công nghiệp	225.511.600.486	386.973.053.984
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.309.980.774	18.070.287.881
Cộng	918.445.134.365	765.899.475.829

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	472.666.287.831	111.808.776.428
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	292.493.514	465.609.830
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	-	5.946.646.363
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	74.210.641.111	16.032.185.899
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex	88.650.000	88.650.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	5.801.683.560	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Thiết kế và Nội thất	739.627.536	-
Cộng	553.799.383.552	134.341.868.520

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	614.624.103.149	346.454.833.333
Giá vốn sản xuất công nghiệp	230.073.272.575	371.073.088.118
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.291.418.861	11.281.841.195
Cộng	857.988.794.585	728.809.762.646

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.797.652.622	3.939.980.793
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	59.849.277	50.631.842
Cổ tức, lợi nhuận được chia	130.000.000	130.000.000
Cộng	3.987.501.899	4.120.612.635

4. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình (Thuyết minh V.21)	(9.141.859.872)	(17.588.371.571)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	27.001.483.210	21.917.755.156
Chi phí vật liệu quản lý	1.773.159.217	1.088.618.381
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.018.672.042	905.510.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.136.197.715	2.383.438.389
Thuế, phí và lệ phí	1.057.324.113	1.611.166.714
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.221.516.646)	(4.206.750.874)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	649.042.482	745.844.839
Các chi phí khác	11.099.758.364	10.758.273.482
Cộng	<u>43.514.120.497</u>	<u>35.203.856.122</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	91.860.270	-
Lãi kinh phí bảo trì nhà chung cư	-	935.171.391
Thu nhập từ dịch vụ đưa tu nghiệp sinh đi làm việc tại Nhật Bản	953.050.855	-
Thu nhập khác	275.609.083	600.297.916
Cộng	<u>1.320.520.208</u>	<u>1.535.469.307</u>

7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phạt thuế, bảo hiểm, vi phạm hành chính	964.642.099	1.451.165.745
Chi phí khác	76.025.202	105.665.048
Cộng	<u>1.040.667.301</u>	<u>1.556.830.793</u>

8. Lãi trên cổ phiếu**8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	3.021.865.295	2.386.186.869
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	3.021.865.295	2.386.186.869
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	21.599.583	21.599.583
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	<u>140</u>	<u>110</u>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	20.000.000	20.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 06 tháng 10 năm 2022 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.599.583	1.599.583
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>21.599.583</u>	<u>21.599.583</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8b. Thông tin khác

Ngày 06 tháng 10 năm 2022, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của sự kiện này. Việc điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước giảm từ 119 VND xuống còn 110 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	551.117.412.959	560.786.881.209
Chi phí nhân công	135.689.393.620	101.960.564.244
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.347.841.508	23.071.812.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	355.395.942.837	101.702.762.858
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(10.363.376.518)	(21.795.122.445)
Chi phí khác	21.282.756.401	11.172.986.142
Cộng	<u>1.081.469.970.807</u>	<u>776.899.884.016</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Các giao dịch không bằng tiền

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tặng tài sản thuê tài chính	33.870.149.740	-
Lãi tiền gửi nhập gốc	1.310.338.910	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Nhóm Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Nhóm Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.20a.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Thưởng	Cộng thu nhập
Năm nay					
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch HĐQT	-	135.000.000	-	135.000.000
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên HĐQT	-	90.000.000	-	90.000.000
Ông Vũ Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	-	-	-
Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng Giám đốc /Thành viên HĐQT	593.486.800	-	32.782.600	626.269.400
Ông Nguyễn Đắc Trường	Phó Tổng Giám đốc /Thành viên HĐQT	-	-	-	-
Ông Hoàng Trọng Đức	Thành viên HĐQT (đến 16/3/2022)	-	120.000.000	-	120.000.000
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên HĐQT (đến 16/3/2022)	112.447.100	120.000.000	-	232.447.100
Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	-	120.000.000	-	120.000.000
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên Ban Kiểm soát (từ 29/3/2021)	-	45.000.000	-	45.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên Ban Kiểm soát (đến 16/3/2022)	-	60.000.000	-	60.000.000
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	544.209.600	-	25.980.300	570.189.900
Ông Trần Trung Huê	Phó Tổng Giám đốc	464.743.000	-	25.980.300	490.723.300
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Phó Tổng Giám đốc	493.590.900	-	25.591.400	519.182.300
Ông Đoàn Ngọc Ba	Phó Tổng Giám đốc	428.391.450	-	-	428.391.450
Ông Lê Sỹ Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	486.489.200	-	25.980.300	512.469.500
Phạm Văn Vũ	Kế toán trưởng (đến ngày 04/4/2022)	63.035.000	-	27.191.400	90.226.400
Mai Xuân Toàn	Kế toán trưởng (từ ngày 04/4/2022 đến ngày 25/11/2022)	364.867.653	-	3.000.000	367.867.653
		3.551.260.703	690.000.000	166.506.300	4.407.767.003
Năm trước					
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch HĐQT (từ 29/3/2021)	-	135.000.000	-	135.000.000
Ông Nguyễn Xuân Đông	Chủ tịch HĐQT (đến 29/3/2021)	-	45.000.000	-	45.000.000
Ông Hoàng Trọng Đức	Thành viên HĐQT	-	120.000.000	-	120.000.000
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên HĐQT	406.614.600	120.000.000	-	526.614.600
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên HĐQT (từ 29/3/2021)	-	90.000.000	-	90.000.000
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên HĐQT (đến 29/3/2021)	-	30.000.000	-	30.000.000
Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	-	120.000.000	-	120.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên Ban Kiểm soát	-	60.000.000	-	60.000.000
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên Ban Kiểm soát (từ 29/3/2021)	-	45.000.000	-	45.000.000
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên Ban Kiểm soát (đến 29/3/2021)	-	15.000.000	-	15.000.000
Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng Giám đốc	442.326.800	-	-	442.326.800
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	356.786.300	-	-	356.786.300
Ông Trần Trung Huê	Phó Tổng Giám đốc	351.514.500	-	-	351.514.500
Ông Lê Sỹ Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	356.786.300	-	-	356.786.300
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Phó Tổng Giám đốc	351.007.900	-	-	351.007.900
Ông Phạm Văn Vũ	Kế toán trưởng	369.943.600	-	-	369.943.600
Cộng		2.634.980.000	780.000.000		3.414.980.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Nhóm Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Viwaco	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Nhóm Công ty còn phát sinh các giao dịch chủ yếu khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
<i>Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	20.999.137.622	1.296.466.308
Lãi vay phải trả	-	150.308.724
Chia cổ tức trong năm	-	5.140.900.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	8.225.440.000	-
Vay	50.031.994.351	-
Thanh toán vay	50.031.994.351	-
<i>Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng</i>		
Mua vật tư, khối lượng thi công và sử dụng dịch vụ	184.517.323.884	15.221.549.400
<i>Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex</i>		
Cổ tức được chia	130.000.000	130.000.000
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex</i>		
Sử dụng dịch vụ	27.811.115	-
<i>Công ty Cổ phần Vinaconex 25</i>		
Mua vật tư, nguyên vật liệu	291.166.667	-

Các nghiệp vụ mua bán hàng hóa, cung cấp và sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.6, V.15, V.16 và V.18.

2. **Thông tin về bộ phận**

Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm Nhóm Công ty cung cấp.

2a. **Thông tin về lĩnh vực kinh doanh**

Nhóm Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực hoạt động xây lắp;
- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: sản xuất, phân phối bê tông tại các công trình;
- Lĩnh vực bất động sản;
- Lĩnh vực khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Năm nay	Lĩnh vực hoạt động xây lắp		Lĩnh vực sản xuất công nghiệp		Các lĩnh vực khác		Cộng	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	667.623.553.105	225.511.600.486	25.309.980.774				918.445.134.365	
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	667.623.553.105	225.511.600.486	25.309.980.774				918.445.134.365	
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	52.999.449.956	(4.561.672.089)	21.160.421.785				69.598.199.652	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận							(43.514.120.497)	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							26.084.079.155	
Chi phí tài chính							3.987.501.899	
Thu nhập khác							(25.358.964.869)	
Chi phí khác							1.320.520.208	
Chi phí thuế TNDN hiện hành							(1.040.667.301)	
Lợi nhuận sau thuế TNDN							(2.228.453.997)	
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	113.831.756.949						2.764.015.095	
Tổng chi phí khấu hao	13.596.746.568	13.160.381.867	1.590.713.073				113.831.756.949	
Năm trước							28.347.841.508	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	360.856.133.964	386.973.053.984	18.070.287.881				765.899.475.829	
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	360.856.133.964	386.973.053.984	18.070.287.881				765.899.475.829	
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	14.401.300.631	15.899.965.866	24.376.818.257				54.678.084.754	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận							(35.203.856.122)	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							19.474.228.632	
Doanh thu hoạt động tài chính							4.120.612.635	
Chi phí tài chính							(17.403.317.519)	
Thu nhập khác							1.535.469.307	
Chi phí khác							(1.556.830.793)	
Chi phí thuế TNDN hiện hành							(3.727.935.171)	
Lợi nhuận sau thuế TNDN							2.442.227.091	
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	16.636.227.094						16.636.227.094	
Tổng chi phí khấu hao	7.187.721.814	13.403.361.385	1.897.716.529				22.488.799.728	

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Số cuối năm	Lĩnh vực hoạt động xây lắp	Lĩnh vực sản xuất công nghiệp	Các lĩnh vực khác	Cộng
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.123.384.181.746	259.587.911.873	77.851.742.082	1.460.823.835.701
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				157.345.796.694
Tổng tài sản	515.496.359.816	175.865.959.151	29.824.918.167	1.618.169.632.395
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận				721.187.237.134
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				546.302.420.473
Tổng nợ phải trả				1.267.489.657.607
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	660.620.515.229	248.546.864.867	20.553.128.802	929.720.508.898
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				86.772.915.004
Tổng tài sản	251.082.105.996	114.158.897.221	31.955.794.247	1.016.493.423.902
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận				397.196.797.464
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				271.410.666.745
Tổng nợ phải trả				668.607.464.209

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Nhóm Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3. Số liệu so sánh

Công ty mẹ đã trình bày lại số liệu so sánh do điều chỉnh các sai sót liên quan đến năm trước, bao gồm:

- Trình bày lại các khoản nợ phải thu, nợ phải trả về các khoản mục phù hợp;
- Điều chỉnh hồi tố khoản thuế thu nhập doanh nghiệp và giá trị gia tăng bị truy thu của năm 2020 và 2021 theo Biên bản ngày 30/6/2022 của Cục thuế thành phố Hà Nội.

Ảnh hưởng của các sai sót đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	534.821.098.654	(829.735.259)	533.991.363.395
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	18.591.637.916	474.000.000	19.065.637.916
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	47.103.638.144	23.478.652.405	70.582.290.549
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	474.000.000	(474.000.000)	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	281.947.884	(226.339.003)	55.608.881
Phải thu dài hạn khác	216	24.549.196.556	(24.549.196.556)	-
Tài sản dài hạn khác	268	527.160.590	(527.160.590)	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.526.734.690	999.546.984	7.526.281.674
Phải trả ngắn hạn khác	319	9.969.922.078	(427.440.000)	9.542.482.078
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15.044.072.254	500.000.000	15.544.072.254
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	20.443.028.939	(1.225.885.987)	19.217.142.952
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Chi phí khác	32	1.474.361.282	82.469.511	1.556.830.793
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.584.518.695	1.143.416.476	3.727.935.171
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
Lợi nhuận trước thuế	01	6.252.631.773	(82.469.511)	6.170.162.262
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(42.233.930.546)	82.469.511	(42.151.461.035)

4. Thay đổi ước tính kế toán

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi thời gian khấu hao tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh số IV.8). Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng việc áp dụng thời gian khấu hao mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản cố định của Công ty. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao năm nay tăng 923.785.027 VND.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập biểu

Phụ trách Kế toán

Lập, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lộc

Võ Thị Hải An

Đặng Văn Hiếu